

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2025/DS-ST
Ngày: 19 tháng 8 năm 2025
“V/v tranh chấp Đòi tiền đặt cọc”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Đăng Hồng Phước
- Bà Trần Việt Hồng Phượng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án Nhân dân khu vực 10 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 359/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng đặt cọc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 03/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2025/QĐST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** CÔNG TY TNHH T1

Địa chỉ: Thửa đất số 573, 574, Tờ bản đồ số 20, Đường Đ, Khu phố C, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

(Trước ngày 01/7/2025: Thửa đất số 573, 574, Tờ bản đồ số 20, Đường Đ, Khu phố C, Thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1980 – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1983

Nơi cư trú: Ấp A, xã H, tỉnh An Giang.

(Trước ngày 01/7/2025: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang)

- **Bị đơn:** Ông Đặng Hoàng Q, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, tỉnh An Giang.

(Trước ngày 01/7/2025: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang)

Địa chỉ liên hệ: Công ty TNHH MTV T2, Tổ C, ấp V, xã V, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Văn bản trình bày ý kiến ngày 8 tháng 8 năm 2025 của ông Nguyễn Văn V1 là người đại ủy quyền, nguyên đơn Công ty TNHH T1 trình bày:

Nguyên vào ngày 30/03/2022 Công ty TNHH T1 (Công ty T1) và ông Đặng Hoàng Q có xác lập và ký kết Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK/2022 để công ty sử dụng vào mục đích mở xưởng may với diện tích toàn bộ nhà kho và phía tiếp giáp với sông thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 19, tổng diện tích đất là 1.270,5m², khu đất và nhà kho mà Công ty T1 thuê đứng tên quyền sử dụng đất là ông Q, tọa lạc tại tổ A, khóm P, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang. Theo nội dung của hợp đồng thì: giá thuê là 30.000.000đ/tháng; Thời hạn thuê: 03 năm kể từ ngày 03/05/2022 đến hết ngày 03/05/2025. Công ty T1 đặt cọc cho ông Q số tiền là 360.000.000 đồng ngay trong ngày ký Hợp đồng 30/03/2022, khi kết thúc hợp đồng thì ông Q sẽ hoàn trả lại Công ty T1 số tiền này. Công ty T1 đã giao nhận đúng và đủ số tiền này căn cứ vào Hợp đồng đã có hiệu lực Công ty T1 lắp đặt máy móc, thiết bị để xưởng may đi vào hoạt động ổn định và trả tiền thuê kho đều đặn hàng tháng cho ông Q theo Hợp đồng.

Ngày 23/12/2022 Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang ban hành Thông báo số 72/TB-UBND về việc: thu hồi đất dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc C - Cần Thơ Sóc Trăng giai đoạn 1 đoạn đi qua địa phận thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang thì toàn bộ diện tích đất xưởng may của Công ty T1 nằm trong diện thu hồi đất cho dự án như đã nêu theo Thông báo của Ủy ban nhân dân huyện C thì chủ sử dụng đất của thửa đất số 20, tờ bản đồ số 19, tổng diện tích đất là 1.270,5m² là ông Đặng Hoàng Q phải bàn giao mặt bằng cho Nhà Nước là ngày 20/06/2023, trên cơ sở đó ngày 13/03/2023 ông Q có thông báo bằng văn bản cho công ty T1 để sắp xếp di dời xưởng may.

Ngày 03/10/2023 Công ty T1 có gửi công văn số 23/CV-TLMK đến Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện C để đề nghị thông tin thời gian giao mặt bằng cho nhà nước để thực hiện dự án và được cơ quan này trả lời bằng Công văn số: 413/HĐBT TTPTQĐ ban hành ngày 02/11/2023 với nội dung: thời gian để Công ty T1 bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư để thi công dự án chậm nhất là ngày 31/12/2023.

Ngày 03/11/2023 Công ty T1 ban hành Công văn số 28/CV-TLMK gửi cho ông Q với nội dung: Trả lại nhà xưởng cho ông Q để bàn giao mặt bằng cho dự án vào ngày 31/12/2023, trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Công ty T1 trả lại nhà xưởng, tức là đến hết ngày 05/01/2024 thì ông Q có nghĩa vụ trả lại cho Công ty T1 số tiền đã nhận đặt cọc là 360.000.000đ theo Hợp đồng mà 02 bên đã ký kết ngày 30/03/2022 vì đây là trường hợp bất khả kháng và Công ty T1 cũng chịu thiệt hại rất nặng nề do chỉ mới đưa xưởng may vào hoạt động chưa có lợi nhuận.

Ngày 13/11/2023 ông Q có thư phản hồi cho Công ty T1 với nội dung: *“Hiện tại đến nay tôi chưa nhận được thông báo di dời kho và tiền thu hồi đất của nhà nước, vì đây là trường hợp bất khả kháng không có ghi trong Hợp đồng giữa 02 bên, khi nào phía bên tôi nhận được đầy đủ các nội dung nêu trên, tôi sẽ thực hiện theo Công văn số: 28/CV-TLMK ngày 03/11/2023 của Công ty T1”.*

Ngày 31/12/2023 Công ty T1 tiến hành thủ tục bàn giao nhà xưởng và các thiết bị kèm theo cho ông Q nhưng ông Q không tới nhận bàn giao cũng như không có ý kiến phản hồi dù Công ty T1 đã liên hệ rất nhiều lần với ông Q bằng các kênh liên lạc có thể: gửi tin nhắn, gọi điện thoại....nhưng vẫn không nhận được phản hồi từ ông Q nên Công ty T1 có lập “Biên bản nghiệm thu bàn giao tài sản, công cụ” có chữ ký xác nhận của người đại diện Công ty T1 là ông Lê Trần H và ông Nguyễn Thành D là phó Trưởng nhóm P, thị Trấn V, huyện C, tỉnh An Giang.

Theo Công ty T1 được biết thì ông Q đã nhận được thông báo di dời kho và giao đất cũng như đã nhận đủ tiền thu hồi đất của Nhà nước vì hiện nay đã giải phóng mặt bằng và đang thi công đường cao tốc. Việc cố tình né tránh nghĩa vụ phải trả lại tiền đã nhận đặt cọc của ông Q đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T1.

Công ty T1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Đặng Hoàng Q phải trả cho Công ty TNHH T1 số tiền đã nhận đặt cọc là 360.000.000đ theo Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK/2022 được xác lập và ký kết ngày 30/03/2022 và yêu cầu tính lãi đối với số tiền 360.000.000đ, buộc ông Q phải trả cho Công ty T1 số tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 06/01/2024 đến ngày 06/11/2024 (10 tháng) số tiền: 14.400.000 đồng. Tổng cộng buộc ông Q phải trả cho Công ty T1 tiền đã nhận đặt cọc và tiền lãi chậm trả là 374.400.000 đồng (Ba trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng)

Bị đơn - Ông Đặng Hoàng Q: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải giữa các đương sự nhưng ông Q vắng mặt nhiều lần nên không hòa giải được.

Theo Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 07 tháng 5 năm 2025: Ông Đặng Hoàng Q trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T1 yêu cầu ông trả lại số tiền nhận cọc là 360.000.000 đồng theo Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK/2022 và lãi chậm trả tính từ ngày 06/01/2024 đến ngày 06/11/2024 (10 tháng), số tiền là 14.400.000 đồng, tổng cộng là 374.400.000 đồng ông xác định giữa ông và Công ty TNHH T1 có ký kết hợp đồng thuê kho 01/HĐTK/2022 ngày 30/3/2022, giá thuê 30.000.000 đồng/tháng, ông có nhận cọc 360.000.000 đồng theo thỏa thuận trong hợp đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu trả lại số tiền trên thì ông đồng ý trả lại tiền cọc 360.000.000 đồng cho nguyên đơn, tuy nhiên Công ty T1 phải trả lại cho ông 8 tháng tiền thuê còn nợ từ tháng 12 năm 2023 đến tháng 8 năm 2024 là 240.000.000 đồng, bồi hoàn tiền khắc phục sửa chữa để trả lại hiện trạng kho ban đầu là 25.000.000 đồng, do trong quá trình sử dụng nguyên đơn có cắt tole của kho, bồi thường số tiền 170.000.000 đồng để sửa chữa khắc phục trả

lại hiện trạng kho mới do ông đầu tư để thay thế kho cũ, ông xây dựng và đầu tư theo công năng phù hợp cho Công ty T1 sử dụng nhưng công ty T1 không tiếp tục thực hiện thỏa thuận giữa hai bên, ông cam kết cung cấp tài liệu chứng cứ có liên quan yêu cầu của ông cho Tòa án xem xét trong thời hạn 3 tuần. Ông xác định chỉ đồng ý trả lại 360.000.000 đồng chứ không đồng ý trả lại tiền lãi 14.400.000 đồng do ông không có lỗi trong quá trình kết thúc hợp đồng vì hiện tại giữa ông và Công ty T1 vẫn chưa ký biên bản kết thúc hợp đồng

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn: Vắng mặt.
- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Đặng Hoàng Q trả cho Công ty TNHH T1 số tiền đặt cọc 360.000.000đ; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Q trả tiền lãi chậm trả là 14.400.000 đồng. Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn yêu cầu ông Đặng Hoàng Q trả lại số tiền cọc theo Hợp đồng thuê kho ngày 30/3/2022. Ông Đặng Hoàng Q có nơi cư trú tại ấp A, xã B, tỉnh An Giang (*Trước ngày 01/7/2025 là ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang*). Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp về đòi tiền đặt cọc”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Bị đơn Đặng Hoàng Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông Q đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan nên căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Yêu cầu bị đơn ông Đặng Hoàng Q trả lại số tiền cọc 360.000.000 đồng theo Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK/2022 ngày 30/03/2022

Xét Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK/2022 ngày 30/03/2022 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn ông Đặng Hoàng Q, có nội dung chính như sau: Đối tượng hợp đồng: Kho sử dụng vào việc mở xưởng may của bên B; Thời hạn thuê: 03 năm kể từ ngày 03/5/2022 đến 03/5/2025; phương thức thanh toán: Bên B thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên A trong 5 ngày đầu mỗi tháng; G thuê: 30.000.000 đồng/tháng, T đặt cọc: Bên B đặt cọc trước cho bên A với số tiền 360.000.000 đồng sau khi ký hợp đồng trong vòng 10 ngày để bên A sử dụng số tiền này xây dựng, lắp đặt thêm một số thiết bị theo yêu cầu của bên B và bên A sẽ hoàn trả số tiền này cho bên B khi hết hợp đồng. Số tiền này không được căn trừ vào tiền thuê kho mỗi tháng.

Như vậy, hai bên giao kết hợp đồng Hợp đồng cho thuê kho ngày 30/03/2022 là hoàn toàn tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực từ thời điểm giao kết hợp đồng, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại các Điều 275, 385, 401 Bộ luật dân sự năm 2015.

Để đảm bảo thực hiện hợp đồng, hai bên đã thực hiện biện pháp đặt cọc theo quy định tại Điều 292, 328 Bộ luật dân sự năm 2015, với số tiền đặt cọc là 360.000.000 đồng, theo trình bày của nguyên đơn và lời khai của bị đơn hai bên xác nhận đã thực hiện xong việc giao nhận số tiền đặt cọc.

Xét thấy, theo nội dung của hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận khi kết thúc hợp đồng thì ông Q sẽ hoàn trả lại Công ty T1 số tiền đặt cọc và thời hạn kết thúc hợp đồng là đến tháng 05 năm 2025.

Quá trình thực hiện hợp đồng giữa hai bên phát sinh sự kiện toàn bộ diện tích đất xưởng may của Công ty T1 đã thuê nằm trong diện thu hồi đất cho dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc C - Cần Thơ Sóc Trăng giai đoạn 1 đoạn đi qua địa phận thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang và ông Đặng Hoàng Q phải bàn giao mặt bằng cho Nhà N, ông Q có thông báo bằng văn bản cho Công ty T1 để sắp xếp di dời xưởng may.

Ngày 03/10/2023 Công ty T1 có gửi công văn số 23/CV-TLMK đến Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện C để đề nghị thông tin thời gian giao mặt bằng cho nhà nước để thực hiện dự án và được cơ quan này trả lời bằng Công văn số: 413/HĐBT TTPTQĐ ban hành ngày 02/11/2023 với nội dung: Thời gian để Công ty T1 bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư để thi công dự án chậm nhất là ngày 31/12/2023.

Ngày 03/11/2023 Công ty T1 ban hành Công văn số 28/CV-TLMK gửi cho ông Q với nội dung: Trả lại nhà xưởng cho ông Q để bàn giao mặt bằng cho dự án vào ngày 31/12/2023, trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Công ty T1 trả lại nhà xưởng, tức là đến hết ngày 05/01/2024 thì ông Q có nghĩa vụ trả lại cho Công ty T1 số tiền đã nhận đặt cọc là 360.000.000đ theo Hợp đồng mà 02 bên đã ký kết ngày 30/03/2022.

Ngày 31/12/2023 Công ty T1 tiến hành thủ tục bàn giao nhà xưởng và các thiết bị kèm theo cho ông Q nhưng ông Q vắng mặt và Công ty T1 đã lập "*Biên bản nghiệm thu bàn giao tài sản, công cụ*" có chữ ký xác nhận của người đại diện

Công ty T1 là ông Lê Trần H và ông Nguyễn Thành D là phó Trưởng khóm P, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang.

Như vậy, hợp đồng thuê kho giữa các bên đã chấm dứt thuộc trường hợp không thể tiếp tục thực hiện do đối tượng của hợp đồng không còn theo quy định tại khoản 5 Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015 do đó việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đặt cọc là có cơ sở, về phía bị đơn là ông Q cũng đồng ý trả lại Công ty T1 số tiền đặt cọc nêu trên. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn là ông Q phải trả cho công ty T1 số tiền đặt cọc là 360.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét đối với yêu cầu của nguyên đơn tính lãi chậm trả tiền cọc tạm tính từ ngày 06/01/2024 đến ngày 06/11/2024 (10 tháng) là 14.400.000 đồng, bị đơn là ông Q không đồng ý thanh toán vì theo ông Q ông không có lỗi trong quá trình kết thúc hợp đồng.

Như đã phân tích trên, hợp đồng thuê kho giữa nguyên đơn và bị đơn chấm dứt do trở ngại khách quan, không có lỗi của hai bên. Căn cứ quy định của pháp luật tại Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015, không quy định việc phải hoàn trả lãi suất trên số tiền cọc đã nhận, tiền lãi cũng không phải là một dạng “phạt cọc”, mặt khác giữa nguyên đơn và bị đơn không có thoả thuận về lãi suất. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu ông Q trả số tiền lãi chậm trả 14.400.000 đồng là không hợp lý nên không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Đối với ý kiến của ông Đặng Hoàng Q yêu cầu Công ty T1 phải trả lại cho ông 8 tháng tiền thuê còn nợ từ tháng 12 năm 2023 đến tháng 8 năm 2024 là 240.000.000 đồng, bồi hoàn tiền khắc phục sửa chữa để trả lại hiện trạng kho ban đầu là 25.000.000 đồng, do trong quá trình sử dụng nguyên đơn có cắt tole của kho, bồi thường số tiền 170.000.000 đồng để sửa chữa khắc phục trả lại hiện trạng kho mới do ông đầu tư để thay thế kho cũ, ông xây dựng và đầu tư theo công năng phù hợp cho Công ty T1 sử dụng nhưng công ty T1 không tiếp tục thực hiện thoả thuận giữa hai bên. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 46/2025/QĐ-CCCC ngày 14/4/2025, mặt khác ông Q cũng có cam kết cung cấp tài liệu chứng cứ có liên quan yêu cầu của ông cho Tòa án xem xét trong thời hạn 3 tuần kể từ ngày 07 tháng 5 năm 2025. Tuy nhiên, đến nay ông Q không có nộp Đơn phản tố cũng như không nộp chứng cứ để Tòa án xem xét. Nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu của ông theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14:

Nguyên đơn Công ty TNHH T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Bị đơn ông Đặng Hoàng Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Các Điều 275, 292, 328, 385, 401, 422, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T1: Buộc ông Đặng Hoàng Q có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH T1 số tiền đặt cọc 360.000.000 (Ba trăm sáu mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T1 về việc yêu cầu ông Đặng Hoàng Q có trách nhiệm trả số tiền lãi 14.400.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm ngàn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty TNHH T1 phải chịu 720.000 (Bảy trăm hai mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 9.360.000 đồng (Chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai 0007994 ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành (Nay là Phòng THA DS khu vực 10 – An Giang). Công ty TNHH T1 được nhận lại số tiền chênh lệch là 8.640.000 đồng (Tám triệu sáu trăm bốn mươi ngàn) đồng.

- Ông Đặng Hoàng Q phải chịu 18.000.000 đồng (Mười tám triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Công ty TNHH T1 có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông Đặng Hoàng Q là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Phòng THA dân sự khu vực 10 - An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh